

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2518 /QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 22 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp
năm học 2025 - 2026 trên địa bàn huyện Củ Chi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025 - 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tại Tờ trình số 650/TTr-PGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025 - 2026 trên địa bàn huyện Củ Chi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Thường trực UBND huyện;
- UB. MTTQ VN và các tổ chức CT-XH huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị huyện;
- Hội Khuyến học huyện;
- Hội Cựu Giáo chức huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công an các xã, thị trấn;
- Trung tâm GDNN-GDTX;
- Trường Trung cấp nghề Củ Chi;
- Các trường MN, TH, THCS, THPT;
- Lưu: VT, PGDĐT.2, TTM.18.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hằng

KẾ HOẠCH

Huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025 - 2026 trên địa bàn huyện Cử Chi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

A. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập cho con em nhân dân trên địa bàn huyện, trong đó ưu tiên giải quyết chỗ học cho con em gia đình chính sách, gia đình nghèo, công nhân và trẻ em mồ côi. Thực hiện nghiêm túc công tác phổ cập giáo dục các cấp, bao gồm: phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học. Tăng cường tuyên truyền, định hướng, khuyến khích học sinh đăng ký nguyện vọng thi tuyển vào lớp 10 phù hợp với năng lực bản thân, ưu tiên chọn trường gần nơi ở hiện tại để đảm bảo thuận lợi trong quá trình học tập sau khi trúng tuyển và thực hiện chủ trương giảm áp lực giao thông của huyện.

2. Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đi học đều được đến trường; tiếp tục duy trì mục tiêu 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, tạo điều kiện tốt nhất để học sinh được rèn luyện và phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực theo đúng mục tiêu đề ra.

3. Triển khai công tác tuyển sinh các bậc học theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo huyện đảm bảo công bằng, minh bạch, đánh giá chính xác năng lực người học và phản ánh đúng chất lượng giảng dạy.

4. Tiếp tục duy trì loại hình trường thực hiện nội dung giáo dục chất lượng cao, tiên tiến, hội nhập khu vực và quốc tế trên địa bàn huyện, nhằm mục tiêu thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của huyện.

5. Tiếp tục duy trì tuyển sinh cho các chương trình/lớp giảng dạy môn Toán và Khoa học bằng tiếng Anh theo chương trình tích hợp Anh và Việt Nam (Đề án 5695) và các chương trình được phê duyệt khác; đồng thời khuyến khích các cơ sở giáo dục đẩy mạnh phát triển các lớp tăng cường tiếng Anh, ngoại ngữ hai, nhằm mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng giao tiếp đa ngôn ngữ, đáp ứng hiệu quả các yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập quốc tế.

6. Sử dụng kết quả của Đề án 06, kết hợp hệ thống Bản đồ số dùng chung của Thành phố, nhằm xác định chính xác dữ liệu nơi ở hiện tại thực tế của học sinh thông qua mã định danh, giúp huyện dự báo được số lượng học sinh trong độ tuổi tuyển sinh. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn căn cứ tình hình trường lớp thực tế tại địa phương để xây dựng các khu vực tuyển sinh linh hoạt, không theo ranh giới hành chính cấp xã, nhằm tạo điều kiện cho học sinh được học gần nơi ở hiện tại và đảm bảo các trường tuyển đủ chỉ tiêu theo kế hoạch phát triển giáo dục.

7. Đảm bảo 100% học sinh trong độ tuổi tuyển sinh ở các cấp học (đối tượng phổ cập) đều được khai báo thông tin đầy đủ tại địa chỉ <https://csdl.hcm.edu.vn/> (gọi chung là hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục Thành phố). Công tác khai báo, rà soát thông tin học sinh phải thực hiện theo đúng hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

8. Tiếp tục duy trì và phát triển hình thức đăng ký, nộp hồ sơ tuyển sinh trực tuyến vào các lớp đầu cấp; Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi chịu trách nhiệm phê duyệt kế hoạch tuyển sinh tại huyện theo kế hoạch chung của Thành phố; các nội dung về khung thời gian, quy trình thực hiện và các vấn đề liên quan phải tuân thủ theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, đảm bảo thống nhất trên toàn huyện; nghiêm cấm các trường vận động, quyên góp và thu các khoản ngoài quy định trong quá trình tuyển sinh.

9. Thông tin nơi ở hiện tại của học sinh (bao gồm “mối quan hệ với chủ hộ” và thông tin liên quan) xác định qua ứng dụng định danh điện tử (VNEID) của cha, mẹ học sinh hoặc người giám hộ hợp pháp, phải khai báo trong khung thời gian rà soát dữ liệu theo văn bản của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện ban hành, đảm bảo hạn chế tối đa hồ sơ giấy. Trường hợp đặc biệt, thực hiện theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và quyết định Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp của huyện (sau đây gọi tắt là Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp), đồng thời phải khai báo trên hệ thống và lưu trữ đầy đủ minh chứng tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

B. PHƯƠNG THỨC HUY ĐỘNG TRẺ RA LỚP VÀ TUYỂN SINH

I. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN CHUNG

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xây dựng các khu vực tuyển sinh linh hoạt dựa trên ba yếu tố: phân bố trường lớp tại địa phương, số lượng trẻ em trong độ tuổi tuyển sinh và thông tin “*nơi ở hiện tại*” của học sinh từ cơ sở dữ liệu ngành. Đồng thời kết hợp sử dụng hệ thống bản đồ số dùng chung của Thành phố để tính khoảng cách di chuyển của học sinh, không phân bổ học sinh theo ranh giới hành chính cấp xã, nhằm tạo điều kiện cho học sinh được học gần nơi ở hiện tại và phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Đối với các trường nằm ở ranh giới giữa các xã/thị trấn, Ban chỉ đạo

Tuyển sinh đầu cấp xây dựng phương án tuyển sinh phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh được học gần nơi ở hiện tại.

- Công tác đăng ký tuyển sinh được thực hiện trực tuyến tại địa chỉ <https://tuyensinhdaucap.hcm.edu.vn/> (gọi chung là trang tuyển sinh của Thành phố), thông qua mã định danh của học sinh và tuân thủ theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thông tin sử dụng trong tuyển sinh đảm bảo trích xuất 100% từ hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục Thành phố.

- Đối tượng tuyển sinh chia làm 02 dạng, trong đó:

+ **Đối tượng 1:** ưu tiên tuyển sinh cho các trường hợp: Đối với lớp 1: học sinh có **“nơi ở hiện tại”** thuộc địa bàn và trong độ tuổi quy định; Đối với lớp 6: học sinh có **“nơi ở hiện tại”** thuộc địa bàn, đã hoàn thành chương trình tiểu học và trong độ tuổi quy định.

+ **Đối tượng 2:** học sinh có nguyện vọng học tại khu vực không thuộc địa bàn cư trú thực tế. Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp của huyện xác định rõ các đối tượng được ưu tiên xét tuyển và các trường hợp đặc thù của địa phương, tạo cơ sở pháp lý cho việc phân loại. Mục tiêu ưu tiên này nhằm tạo thuận lợi cho cha mẹ học sinh trong việc đưa đón con em và bổ sung nguồn học sinh cho các địa phương có số lượng trẻ trong độ tuổi tuyển sinh thấp do đặc thù khu vực. Các trường hợp không thuộc diện ưu tiên sẽ được xem xét sau cùng, dựa trên chỉ tiêu còn lại của các trường và quyết định của Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp của huyện. Học sinh thuộc đối tượng 2 phải đảm bảo các điều kiện: đăng ký tuyển sinh trên hệ thống tuyển sinh của Thành phố, đáp ứng các tiêu chí trong Kế hoạch tuyển sinh của huyện. Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp của huyện có thể xét tuyển theo thứ tự các đối tượng và chế độ ưu tiên, đảm bảo tuân thủ Kế hoạch tuyển sinh của huyện và khung thời gian do Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp thực hiện công tác phê duyệt kế hoạch tuyển sinh và phân bổ học sinh trên địa bàn huyện, trong đó tuân thủ theo quy định trong Kế hoạch tuyển sinh của huyện và các văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT về quy trình tuyển sinh, thời gian đăng ký, phương thức tuyển sinh và các quy định khác có liên quan.

- Kết quả tuyển sinh được công bố trực tuyến trên trang tuyển sinh của Thành phố, công tác nộp hồ sơ được thực hiện theo hình thức trực tuyến và theo các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Các thông tin của học sinh trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục Thành phố (bao gồm “nơi ở hiện tại” và các thông tin khác có ảnh hưởng đến công tác xét tuyển của địa phương) nếu cập nhật sau thời gian rà soát dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo và phải hoàn tất trước



ngày 01 tháng 5 năm 2025; tuyệt đối không thực hiện điều chỉnh thông tin sau thời hạn quy định.

Lưu ý: Hệ thống tuyển sinh của Thành phố chỉ hỗ trợ đăng ký theo địa bàn huyện và phân loại theo đối tượng học sinh. Công tác phân bổ học sinh vào các trường trong địa bàn được thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh và quyết định của Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp của huyện.

II. HUY ĐỘNG TRẺ VÀO BẬC MẦM NON

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn vận động, tuyên truyền các hộ dân trên địa bàn với mục tiêu huy động 100% trẻ 05 tuổi vào trường mầm non theo Kế hoạch do Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp quy định. Đồng thời, xây dựng kế hoạch đảm bảo chỗ học cho trẻ dưới 05 tuổi và tăng dần tỷ lệ huy động trẻ ở độ tuổi nhà trẻ đến trường.

- Các cơ sở giáo dục mầm non khi tiếp nhận trẻ cần đảm bảo đủ các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non; đảm bảo đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và trang thiết bị theo đúng quy định.

- Do đặc thù tuyển sinh của giáo dục mầm non, Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp các xã, Thị trấn có trách nhiệm xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết về quy trình tuyển sinh tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn, trong đó yêu cầu cha mẹ trẻ, người chăm sóc trẻ phải đăng ký trực tuyến cho trẻ tại địa chỉ trang tuyển sinh của Thành phố bằng mã định danh được cấp, đồng thời hoàn thành đầy đủ bộ hồ sơ nhập học và nộp phiếu khảo sát đầu vào của trẻ.

- Căn cứ nhu cầu của cha mẹ trẻ, người chăm sóc trẻ và nhu cầu của đơn vị, các cơ sở giáo dục mầm non có thể tổ chức cho trẻ làm quen với trường lớp trong thời gian hè.

- Phụ lục phân bổ số liệu, phạm vi, chỉ tiêu tuyển sinh vào bậc Mầm non (theo Phụ lục 1 đính kèm)

III. TUYỂN SINH VÀO LỚP 1

- Phương thức tuyển sinh lớp 1 thực hiện theo hình thức xét tuyển, đáp ứng các quy định tại mục I phần B về phương thức tuyển sinh chung. Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp của huyện chịu trách nhiệm ban hành kế hoạch tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, xác định đối tượng xét tuyển, ưu tiên trên địa bàn và các nội dung liên quan, đảm bảo tuân thủ kế hoạch tuyển sinh Thành phố, văn bản hướng dẫn và khung thời gian của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Không giải quyết các trường hợp học sinh học sớm tuổi và các trường hợp không có tên trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục Thành phố.

- Phân đầu thực hiện mục tiêu sỹ số lớp theo Điều lệ trường tiểu học hiện hành.

- Thực hiện Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030”.

- Trường hợp các trường còn thiếu chỉ tiêu so với Kế hoạch tuyển sinh ban đầu, việc bổ sung phải được Ban Chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp phê duyệt, đảm bảo tối đa quyền lợi học sinh và phù hợp với khả năng tiếp nhận, điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị.

- Phụ lục phân bổ số liệu, phạm vi, chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 1 bậc Tiểu học (theo Phụ lục 2 đính kèm).

1. Tuyển sinh vào lớp 1 tăng cường ngoại ngữ (tiếng Anh)

- Tổ chức dạy tăng cường tiếng Anh cho học sinh lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và lộ trình riêng của Thành phố.

- Đối với các loại hình lớp học tăng cường ngoại ngữ cấp Tiểu học, hàng năm, Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm xem xét đưa ra khỏi loại hình này các học sinh không theo kịp chương trình và tổ chức khảo sát tuyển bổ sung nhưng phải bảo đảm số không vượt quá quy định.

- Phụ lục phân bổ số liệu, phạm vi, chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 1 tăng cường tiếng Anh bậc Tiểu học (theo Phụ lục 2a đính kèm).

2. Tuyển sinh vào lớp 1 Chương trình Dạy và học các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp theo Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố

- Tổ chức thực hiện tại trường Tiểu học Thị Trấn Củ Chi theo Kế hoạch tuyển sinh đầu cấp của huyện.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chỉ đạo đơn vị rà soát, bổ sung trang thiết bị, vật tư, phòng học tại đơn vị nhằm đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và thực hành thí nghiệm cho các lớp thực hiện Chương trình Dạy và học các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức dạy Chương trình tiếng Anh theo Đề án 5695 cho học sinh lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và lộ trình riêng của Thành phố.

- Số học sinh: không quá 35 học sinh/lớp.

- Phụ lục phân bổ số liệu, phạm vi, chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 1 bậc Tiểu học theo Đề án 5695 (theo Phụ lục 2b đính kèm).

IV. TUYỂN SINH VÀO LỚP 6

- Phương thức tuyển sinh lớp 6 thực hiện theo hình thức xét tuyển: Các trường THCS, TH-THCS Tân Trung thực hiện xét tuyển dựa trên kết quả rèn luyện, học tập ở cấp tiểu học và sử dụng dữ liệu từ bản đồ số phục vụ công tác phân bổ học sinh, trong đó khu vực tuyển sinh của các trường do Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo tình hình thực tế.

- Tùy tình hình thực tế về cơ sở vật chất trường lớp, đội ngũ giáo viên và dân cư của mỗi xã, thị trấn, trên cơ sở tham mưu của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp của huyện thực hiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường theo yêu cầu nêu tại phần A Kế hoạch này.

- Phân đầu thực hiện mục tiêu sỹ số lớp theo Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (gọi tắt là Điều lệ trường trung học) hiện hành.

- Trường hợp các trường còn thiếu chỉ tiêu so với Kế hoạch tuyển sinh ban đầu, việc bổ sung phải được Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp phê duyệt, đảm bảo tối đa quyền lợi học sinh và phù hợp với khả năng tiếp nhận, điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị.

- Phụ lục phân bổ số liệu, phạm vi, chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 6 bậc Trung học cơ sở (theo Phụ lục 4 đính kèm).

1. Tuyển sinh vào lớp 6 tăng cường ngoại ngữ (Tiếng Anh)

Công tác tuyển sinh các lớp tăng cường Tiếng Anh phải đảm bảo thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ở cấp trung học cơ sở và tăng cường chương trình hỗ trợ học sinh đạt chuẩn ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu (CEFR); trong đó:

- Tổ chức tại các trường theo thông báo trong kế hoạch tuyển sinh của huyện.

- Đối tượng xét tuyển: căn cứ phụ lục 3a (đính kèm) về điều kiện tiếp nhận học sinh vào lớp 6 tăng cường ngoại ngữ tại huyện Củ Chi.

- Phụ lục phân bổ số liệu, phạm vi, chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 6 Tiếng Anh tăng cường bậc Trung học cơ sở (theo Phụ lục 5A đính kèm)

2. Tuyển sinh vào lớp 6 Chương trình Dạy và học các môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp theo Đề án 5695 tại trường THCS Thị Trấn 2

Điều kiện tổ chức Chương trình tiếng Anh tích hợp lớp 6 theo Đề án 5695 tại Thành phố đảm bảo các điều kiện sau:

- Đảm bảo tính liên thông ở cấp tiểu học;

- Đáp ứng các điều kiện giảng dạy và học tập theo Kế hoạch tuyển sinh đầu cấp của Ủy ban nhân dân huyện;

- Đảm bảo hàng năm thực hiện công tác rà soát, bổ sung đầy đủ trang thiết bị, vật tư, phòng học đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và thực hành thí nghiệm theo đúng quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Sĩ số học sinh: không quá 35 học sinh/lớp;

- Điều kiện tiếp nhận học sinh phải đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

+ Hoàn thành chương trình tiểu học theo Chương trình tiếng Anh theo Đề án 5695;

+ Hoàn thành chương trình tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có năng lực tiếng Anh đạt một trong các điều kiện tiếp nhận vào lớp 6 Chương trình tiếng Anh Đề án 5695 (theo hướng dẫn cụ thể của Sở Giáo dục và Đào tạo).

- Phụ lục phân bổ số liệu, phạm vi, chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 6 tích hợp theo Đề án 5695 bậc Trung học cơ sở (theo Phụ lục 5B đính kèm).

V. TUYỂN SINH VÀO LỚP 10

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Điều lệ trường trung học cơ sở (THCS), trường trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020; Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 (gọi tắt là Quy chế tuyển sinh); Thông tư số 31/2023/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế xét tốt nghiệp THCS; Quy chế thi tốt nghiệp THPT được ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 (gọi tắt là Quy chế thi); và các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố ban hành sau khi Kế hoạch tuyển sinh của Thành phố công bố.

2. Công tác tổ chức

Công tác tổ chức thi được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, các văn bản hướng dẫn chi tiết của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố, đồng thời áp dụng phù hợp các quy định tương ứng trong Quy chế thi, đảm bảo an toàn, bảo mật trong suốt thời gian tổ chức thi, đồng thời vận dụng linh hoạt các quy định nhằm đảm bảo công bằng, khách quan và hiệu quả trong quá trình tổ chức kỳ thi.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của từng trường THPT nhằm thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018;

4. Phương thức tuyển sinh chung

- Phương thức đăng ký: học sinh đăng ký tuyển sinh vào lớp 10 các trường công lập và trường chuyên sẽ thực hiện hoàn toàn qua hình thức trực tuyến.

- Phương thức tuyển sinh được thực hiện theo hình thức thi tuyển.

5. Phương thức tuyển sinh theo từng loại hình

5.1. Tuyển thẳng vào lớp 10 trung học phổ thông

- Đối tượng: học sinh đã tốt nghiệp THCS năm học 2024 - 2025 tại Thành phố Hồ Chí Minh trong độ tuổi quy định và thuộc một trong các đối tượng:

+ Học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người, được thực hiện theo khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP;

+ Học sinh là người khuyết tật;

+ Học sinh trung học cơ sở đạt giải cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các Bộ và cơ quan ngang Bộ tổ chức trên quy mô toàn quốc đối với các cuộc thi, kì thi, hội thi (sau đây gọi chung là cuộc thi) về văn hóa, văn nghệ, thể thao; cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật;

+ Học sinh trung học cơ sở đạt giải trong các cuộc thi quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chọn cử.

- Học sinh trung học cơ sở đạt giải cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc các học sinh đạt giải quốc tế các bộ môn thi tương ứng trong Chương trình Giáo dục phổ thông quốc gia được phép đăng ký nguyện vọng tuyển thẳng vào tất cả các trường THPT tại Thành phố Hồ Chí Minh (ngoại trừ trường chuyên).

- Học sinh thuộc các diện xét tuyển thẳng còn lại có thể đăng ký vào các trường THPT (trừ trường chuyên và một số trường hợp đặc thù theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố), trong đó đảm bảo trường đăng ký phải đáp ứng các điều kiện: gần nơi ở hiện tại (căn cứ nơi ở hiện tại trong VNEID của cha, mẹ, người bảo hộ) hoặc gần nơi làm việc của cha, mẹ, người bảo hộ, phù hợp với năng lực, điều kiện học tập của học sinh; phù hợp với khả năng tiếp nhận của trường.

- Các thông tin về quy trình đăng ký, hồ sơ, minh chứng, thời gian thực hiện, phương thức xét tuyển thẳng và một số quy định liên quan được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Căn cứ hồ sơ đăng ký của thí sinh, Hội đồng xét tuyển thẳng Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố xem xét từng trường hợp cụ thể và phân bổ học sinh vào các trường THPT phù hợp trong cùng khu vực. Trường được phân bổ có thể nằm ngoài nguyện vọng đăng ký ban đầu của thí sinh, việc sắp xếp này nhằm đảm bảo 02 mục tiêu chính: tạo môi trường học tập tốt nhất cho học sinh, phù hợp với khả năng tiếp nhận của các trường THPT trên địa bàn.

5.2. Tuyển sinh lớp 10 các trường công lập

5.2.1. Đối tượng, phương thức và quy trình tuyển sinh

- Đối tượng: học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học 2024 - 2025, tại Thành phố Hồ Chí Minh trong độ tuổi quy định đều được tham gia dự thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông công lập.

- Phương thức tuyển sinh: **thi tuyển**

- Quy trình theo phương thức thi tuyển được thực hiện theo 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: học sinh đăng ký 3 nguyện vọng ưu tiên 1, 2, 3 để thi tuyển vào lớp 10 các trường trung học phổ thông công lập.

+ Giai đoạn 2: tùy tình hình nộp hồ sơ thực tế tại các trường THPT và nhu cầu của các trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố quyết định tuyển sinh bổ sung và có văn bản hướng dẫn thực hiện để đảm bảo quyền lợi cho các thí sinh, trên cơ sở tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường còn thiếu nhiều chỉ tiêu.

- Lưu ý:

+ Học sinh lựa chọn đăng ký nguyện vọng gần nơi ở hiện tại, tránh trường hợp trùng tuyển nhưng không nộp hồ sơ.

+ Học sinh không được phép thay đổi nguyện vọng sau khi đã hết thời hạn điều chỉnh nguyện vọng theo quy định.

5.2.2. Chế độ ưu tiên, khuyến khích

Đối tượng cộng điểm ưu tiên, khuyến khích thực hiện theo Điều 14 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

a) Đối tượng được cộng điểm ưu tiên: Điểm ưu tiên được cộng vào tổng điểm xét tuyển tính theo thang điểm 10 (mười) đối với mỗi môn thi. Trong đó:

- Nhóm đối tượng 1: (được cộng 2,0 điểm)

+ Con liệt sĩ;

+ Con thương binh mất sức lao động 81% trở lên;

+ Con bệnh binh mất sức lao động 81% trở lên;

+ Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên”;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

+ Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

+ Con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- Nhóm đối tượng 2: *(được cộng 1,5 điểm)*

+ Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động, con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

+ Con thương binh mất sức lao động dưới 81%;

+ Con bệnh binh mất sức lao động dưới 81%;

+ Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81 %”.

- Nhóm đối tượng 3: *(được cộng 1,0 điểm)*

+ Người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số;

+ Người dân tộc thiểu số;

+ Học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đối tượng được cộng điểm khuyến khích:

- Học sinh trung học cơ sở đạt giải cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố tổ chức hoặc phối hợp với các sở, ngành tổ chức trên quy mô toàn Thành phố đối với các cuộc thi có tổ chức ở cấp quốc gia theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này.

- Điểm khuyến khích được cộng vào tổng điểm xét tuyển tính theo thang điểm 10 (mười) đối với mỗi môn thi, bài thi. Trong đó giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

c) Lưu ý:

- Các thông tin về quy trình đăng ký, hồ sơ, minh chứng, thời gian thực hiện, và một số quy định liên quan được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm cộng thêm trong kỳ thi tuyển sinh lớp 10 được áp dụng như sau:

+ Học sinh được hưởng cùng lúc nhiều chế độ ưu tiên và khuyến khích thì được cộng tối đa không quá 3,5 (ba phẩy năm) điểm.

+ Chỉ áp dụng điểm cộng thêm cho đối tượng xét 3 nguyện vọng vào trường THPT công lập.

5.2.3. Môn thi, ngày thi, thời gian làm bài thi, điểm bài thi, hệ số điểm bài thi, điểm cộng thêm và điểm thi tuyển

- Số môn thi, bài thi: 03 bài thi tự luận gồm Toán, Ngữ văn (120 phút/môn), Ngoại ngữ (Ngoại ngữ 1 đang học tại trường) (90 phút).

- Ngày thi dự kiến: 06 và 07 tháng 6 năm 2025.

- Điểm bài thi là tổng điểm thành phần của từng câu hỏi trong đề thi, điểm bài thi được tính theo thang điểm 10, điểm lẻ đến 0,25.

- Hệ số điểm bài thi: môn Toán, môn Ngữ văn và Ngoại ngữ đều có hệ số 1.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm ba bài thi và điểm cộng thêm cho đối tượng ưu tiên, khuyến khích. Thí sinh trúng tuyển phải dự thi đủ ba bài thi và không có bài thi nào bị điểm 0 (không).

- Các thông tin hướng dẫn chi tiết liên quan đến cách thức, thời gian tổ chức, quy trình thực hiện và một số quy định liên quan được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Các trường chỉ được nhận các học sinh trúng tuyển vào lớp 10 theo đúng danh sách mà Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố đã xét duyệt (nhận hồ sơ trực tuyến).

- Học sinh đăng ký 03 nguyện vọng sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1, 2, 3), trúng tuyển nguyện vọng nào phải học ở nguyện vọng đó và không được thay đổi nguyện vọng.

5.3. Tuyển sinh vào trường Trung cấp nghề Củ Chi và Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện Củ Chi

- Học sinh đã tốt nghiệp THCS có thể đăng ký xét tuyển vào học tại trường Trung cấp nghề Củ Chi, Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên trên địa bàn huyện.

- Căn cứ xét tuyển:

+ Điểm tốt nghiệp THCS;

+ Điểm tổng kết các môn học 4 năm THCS;

+ Điểm tổng kết các môn học năm cuối cấp THCS.

- Nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trường hoặc trung tâm theo các đợt tuyển sinh trong năm do trường, trung tâm quy định.

- Phụ lục phân bổ số liệu, phạm vi, chỉ tiêu tuyển sinh (*Phụ lục 6 đính kèm*)

VI. TUYỂN SINH VÀO CÁC TRƯỜNG THỰC HIỆN NỘI DUNG GIÁO DỤC CHẤT LƯỢNG CAO, TIÊN TIẾN, HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

- Tiếp tục thực hiện tại trường Mầm non Thị trấn Củ Chi 2 đối với các trẻ lớp Mầm (3-4 tuổi), lớp Chồi (4-5 tuổi), lớp Lá (5-6 tuổi).

- Đảm bảo triển khai nghiêm túc, đầy đủ Bộ tiêu chuẩn đã được ban hành và tuân thủ chặt chẽ các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp chặt chẽ với các phòng ban liên quan để hỗ trợ toàn diện cho đơn vị đã và đang thực hiện nội dung giáo dục chất lượng cao, tiên tiến, hội nhập khu vực và quốc tế trên địa bàn huyện nhằm mục tiêu duy trì hoạt động ổn định, bền vững, đảm bảo hiệu quả các vấn đề liên quan đến cơ chế tài chính, phát triển đội ngũ nhân sự, chương trình giảng dạy và các điều kiện hoạt động thiết yếu khác.

VII. QUY ĐỊNH VỀ XÉT TUYỂN ĐỐI TƯỢNG 2 ĐỐI VỚI TRẺ MẦM NON, HỌC SINH LỚP 1, LỚP 6 HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Sau khi các trường tuyển sinh hết số trẻ, số học sinh thuộc Đối tượng 1 theo chỉ tiêu đã được Ban Chỉ đạo tuyển sinh huyện quy định, trường hợp các trường còn thiếu chỉ tiêu so với Kế hoạch tuyển sinh ban đầu, việc bổ sung phải được Ban Chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp huyện phê duyệt, đảm bảo tối đa quyền lợi học sinh và phù hợp với khả năng tiếp nhận, điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị.

1. Điều kiện xét tuyển Đối tượng 2

Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp của huyện xác định rõ các đối tượng được ưu tiên xét tuyển, tạo cơ sở pháp lý cho việc phân loại. Trong đó, xem xét ưu tiên xét tuyển theo thứ tự các trường hợp đặc thù của mỗi khu vực như:

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập, học sinh là người dân tộc thiểu số, con gia đình chính sách, có cha hoặc mẹ đang làm việc tại các đơn vị gần trường học nơi cha mẹ đang công tác.

- Học sinh là con của bộ đội, chiến sĩ công an đang làm nhiệm vụ đặc biệt dài hạn; con của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có khó khăn trong việc đưa đón trẻ được ưu tiên xét tuyển vào học tại các trường học gần nơi cha mẹ đang công tác.

- Học sinh có “nơi ở hiện tại” theo VNEID thuộc các khu vực ranh giới giữa các xã, thị trấn được ưu tiên xem xét được học gần nơi ở hiện tại hơn.

2. Thành phần hồ sơ, trình tự, thời gian xét tuyển

- Cha mẹ học sinh đăng ký xét tuyển theo đối tượng 2 trên hệ thống tuyển sinh trực tuyến của Thành phố theo trình tự, thủ tục, thời gian quy định.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện sẽ có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về quy trình, thời gian, cách thức thực hiện sau khi các trường hoàn tất xét tuyển Đối tượng 1 theo chỉ tiêu, phạm vi tuyển sinh của các trường ban hành kèm theo Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025 – 2026 của huyện Củ Chi.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thành lập Ban chỉ đạo công tác huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025 - 2026 trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo và kiểm tra các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc công tác rà soát dữ liệu theo văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố, hướng dẫn cha mẹ học sinh rà soát thông tin dựa trên thông tin hồ sơ học sinh đã lưu trữ trên cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục, không yêu cầu phụ huynh khai báo lại toàn bộ thông tin; đảm bảo tất cả học sinh trong độ tuổi tuyển sinh đều có thông tin chính xác trên hệ thống CSDL ngành giáo dục. Đối với các trường hợp thông tin “nơi ở hiện tại” không thống nhất với VNEID, Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, thị trấn; cán bộ phổ cập, cán bộ ấp/ khu phố và công an địa phương tiến hành rà soát, đảm bảo tính chính xác trước khi cập nhật vào hệ thống.

- Triển khai Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp, phổ biến đến các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường TH-THCS Tân Trung, trường Trung học phổ thông, trường Trung cấp nghề Củ Chi, Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục Thường xuyên... để các đơn vị xây dựng kế hoạch thực hiện.

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác tuyển sinh;

- Thành lập Hội đồng tuyển sinh của các trường để thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng kế hoạch của huyện, các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố phê duyệt kết quả tuyển sinh thuộc phạm vi quản lý;

- Chủ động tuyên truyền, hướng dẫn cha mẹ học sinh thực hiện công tác đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến trên trang tuyển sinh của Thành phố tại địa chỉ <https://tuyensinhdaucap.hcm.edu.vn/>. Tuyệt đối không tạo các công đăng ký khác hoặc hướng dẫn thực hiện quy trình đăng ký khác theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện nơi học sinh hoàn thành chương trình mầm non, tiểu học chịu trách nhiệm bổ sung, kiểm tra và điều chỉnh thông tin cho học sinh thay đổi thông tin “nơi ở hiện tại” sau thời gian rà soát dữ liệu theo

hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố (bao gồm học sinh chuyển tỉnh). Việc điều chỉnh phải có lý do chính đáng, khách quan, hồ sơ minh chứng hợp lệ (lưu tại phòng Giáo dục và Đào tạo huyện), được Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp phê duyệt và cập nhật trực tuyến trên hệ thống của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Hướng dẫn các trường tư thục trên địa bàn thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng quy định. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chịu trách nhiệm kiểm tra, đảm bảo tuyển sinh tại các trường tư thục đều phải được đăng ký trên hệ thống tuyển sinh của Thành phố.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo trong suốt thời gian tuyển sinh, đảm bảo thực hiện đúng theo các yêu cầu trong Kế hoạch tuyển sinh của Thành phố và văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện triển khai duy trì và phát triển mô hình tuyển sinh đầu cấp của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố, nhằm đảm bảo tính hiệu quả và đồng bộ trong công tác tuyển sinh trên toàn địa bàn. Đảm bảo 100% học sinh được đăng ký đúng thời hạn tại trang tuyển sinh của Thành phố và có thông tin đầy đủ trong hệ thống cơ sở dữ liệu tuyển sinh của Thành phố. Nghiêm cấm việc yêu cầu học sinh nộp hồ sơ giấy trong quá trình đăng ký và xác nhận.

- Công tác phân bổ học sinh vào các trường phải phù hợp với nhân sự và cơ sở vật chất hiện có của đơn vị nhằm đảm bảo quyền lợi học sinh, hỗ trợ đơn vị thực hiện hiệu quả chương trình GDPT 2018 cùng kế hoạch giáo dục đã được phê duyệt. Tăng cường sử dụng bản đồ số dùng chung trong công tác phân bổ học sinh vào các trường trên địa bàn. Tùy tình hình thực tế, các đơn vị ưu tiên phân bổ học sinh được học trường gần nhà, phù hợp với điều kiện di chuyển.

2. Giao Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thông huyện

Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, các phòng ban, các tổ chức chính trị xã hội huyện và các xã, thị trấn đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025-2026; vận động người dân thực hiện tốt “Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường” vào năm học mới.

3. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam và các hội, đoàn thể huyện

Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, các đơn vị liên quan thực hiện các nội dung của Kế hoạch này; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, người dân đưa trẻ đến trường;

4. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Thành lập Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp để thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng kế hoạch của huyện và các văn bản hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Căn cứ Kế hoạch tuyển sinh huyện xây dựng kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025 - 2026 tại địa phương bảo đảm tuân thủ các mục tiêu chung của huyện, các văn bản hướng dẫn và khung thời gian triển khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Ban chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp chỉ đạo cán bộ phổ cập, cán bộ ấp/ khu phố thực hiện thống kê và tổng hợp danh sách trẻ 6 tuổi cư trú trên địa bàn, phối hợp công an xã, thị trấn xác minh tính chính xác về thông tin nơi ở hiện tại thực tế theo danh sách đã tổng hợp, không yêu cầu cha mẹ học sinh nộp các giấy tờ xác minh.

- Chỉ đạo cán bộ phổ cập, cán bộ ấp/ khu phố thực hiện kiểm tra, xác minh các trường hợp điều chỉnh thông tin sau thời gian kết thúc rà soát dữ liệu theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện. Việc điều chỉnh phải đảm bảo có lý do chính đáng, khách quan và đầy đủ hồ sơ minh chứng, tránh tình trạng thay đổi hàng loạt. Phối hợp chặt chẽ giữa Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các cơ sở giáo dục có tuyển sinh trên địa bàn, nhằm đa dạng hóa, tối ưu hóa các hình thức hỗ trợ người dân thông qua nhiều phương thức như tư vấn trực tiếp, hỗ trợ trực tuyến, phát hành tài liệu hướng dẫn, và phổ biến thông tin qua các phương tiện truyền thông đại chúng...

- Cấp giấy chứng nhận khuyết tật đúng với mức độ và dạng khuyết tật của học sinh để làm căn cứ thực hiện chế độ ưu tiên trong tuyển sinh. Việc đánh giá cần tuân thủ nguyên tắc vừa đảm bảo quyền lợi cho học sinh, vừa đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, đồng thời phải lưu trữ đầy đủ hồ sơ minh chứng phục vụ công tác kiểm tra về sau.

5. Công an các xã, thị trấn

- Phối hợp với Ban Chỉ đạo Tuyển sinh đầu cấp rà soát dữ liệu về tuyển sinh đầy đủ, chính xác, kịp thời, đúng thời gian theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Ưu tiên hỗ trợ, phối hợp trong việc xác thực các trường hợp dữ liệu tuyển sinh còn sai sót so với dữ liệu dân cư quốc gia. Đặc biệt đối với các trường hợp cần xác minh mã định danh hoặc nơi ở hiện tại theo mã định danh để phục vụ công tác phân bổ học sinh về đúng khu vực theo Kế hoạch tuyển sinh đã quy định.

- Phối hợp đồng bộ, hiệu quả với các đơn vị trực thuộc để thiết lập hệ thống tổ chức chặt chẽ, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong quá trình diễn ra các

kỳ thi; tạo môi trường thi cử công bằng, minh bạch và đúng quy chế, hướng tới mục tiêu đánh giá chính xác năng lực học sinh theo định hướng phát triển giáo dục của huyện.

6. Đối với các đơn vị mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có tham gia tuyển sinh

- Xây dựng và công khai kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, tổ chức thực hiện tuyển sinh theo quy định;

- Tuyển sinh học sinh khuyết tật có nhu cầu học theo quy định;

- Thực hiện nghiêm công tác hướng dẫn cha mẹ học sinh tìm hiểu thông tin về chương trình, loại hình học tập của từng đơn vị để lựa chọn nguyện vọng phù hợp. Đồng thời công khai đầy đủ phương án tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử, bao gồm quy trình đăng ký, trách nhiệm của từng thành viên trong Hội đồng tuyển sinh, số điện thoại đường dây nóng và các thông tin cần thiết khác liên quan đến công tác tuyển sinh.

- Tại mỗi đơn vị phải bố trí khu vực và đội ngũ hỗ trợ công tác tuyển sinh trực trong suốt giai đoạn tuyển sinh theo giờ hành chính. Bố trí thiết bị, dụng cụ và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nắm rõ quy trình tuyển sinh nhằm hướng dẫn hỗ trợ các trường hợp khó khăn hoặc chưa có kinh nghiệm trong việc tiếp cận công nghệ.

- Rà soát lại toàn bộ hệ thống tuyển sinh tại đơn vị, phát triển và bổ sung các tính năng còn thiếu sót, xây dựng kết nối với trang tuyển sinh của Thành phố trong thời gian quy định. Đảm bảo dữ liệu thí sinh phải được tải về từ trang tuyển sinh của Thành phố. Tuyệt đối không tự tạo nguồn dữ liệu tuyển sinh riêng.

- Có kế hoạch khen thưởng, hỗ trợ cho các cá nhân, tập thể có thành tích tốt trong suốt quá trình thực hiện công tác tuyển sinh, áp dụng các giải pháp chuyển đổi số trong việc đơn giản hóa thủ tục, hỗ trợ cho cha mẹ học sinh.

- Đảm bảo tất cả học sinh đang học và thuộc đối tượng tuyển sinh trong năm 2025 - 2026 đều được khai báo thông tin đầy đủ chính xác trên hệ thống CSDL của ngành Giáo dục Thành phố.

* **Lưu ý:** sau khi kết thúc khung thời gian huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp, những vấn đề phát sinh còn tồn đọng sau thời gian trên các đơn vị chính quyền địa phương sẽ tiếp tục phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố để xử lý các công tác tiếp theo./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: BẢNG SỐ LIỆU CHI TIẾT CỤ THỂ TỪNG NHÓM TRẺ, LỚP MẦM, CHỖI VÀ LÁ NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Cú Chi)

STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ 2023		Lớp Mầm sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
			4,497	17,585	765	1,307	697	3	48	53	1,171	201	4,209	240	6,124	199	6,416	439	11,480	100%
1	MN Tân Phú Trung 1	Áp Bến Đò 1, 1A, 1B, 1C, Áp Bến Đò 2, 2A, 2B Áp Giữa, A, B, C Áp Xóm Đồng, A, B Áp Đình, A, B, C	260	595	20	35	19			1	25	3	75	6	180	9	315	9	315	100%
2	MN Tân Phú Trung 2	Áp Chợ, Áp Chợ A, Áp Trạm Bơm, Áp Láng Cát, Áp Láng Cát A, Áp Giồng Sao, Áp Giồng Sao A, Áp Phú Lợi, Áp Phú Lợi A, Áp Cây Đa, Áp Cây Đa A, Áp Cây Đa B	160	300	9	19	9					2	50	3	90	4	160	4	160	100%
3	MN Tân Thông Hội 1	Áp Bàu Sim, áp Bàu Sim 1, áp Bàu Sim 2, hẻm 218,	63	310	11	22	11			2	40	3	75	3	90	3	105	3	105	100%



STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ sinh năm 2023		Lớp Mầm non sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
4	MN Tân Thông Hội 2	Ấp Thượng, Ấp Thượng 1, ấp Thượng 2, Ấp Thượng 3; từ tổ 6 đến tổ 14A ấp Tân Định 1, ấp Tân Định 2, ấp Tân Định 3; ấp Hậu, ấp Hậu 1; QL22, và ấp 3A, ấp 3B, ấp 3C	139	488	17	35	17	1	18	3	75	4	100	4	120	5	175	5	175	100%
5	MN Tân Thông Hội 3	Ấp Chánh, ấp Chánh 1, ấp Tiên, ấp Tiên 1, ấp Tiên 2, ấp Trung 1 và ấp Trung 2.	94	315	10	20	10					1	37	4	120	5	158	5	158	100%
6	MN Tân Thông Hội 4	Ấp Tân Lập, Ấp Tân Lập 1, Ấp Tân Thành, Ấp Tân Thành 1, Ấp Tân Thành 2, Ấp Tân Tiến, Ấp Tân Tiến 1, Ấp Tân Tiến 2, Ấp Tân Định	110	240	9	18	9					2	40	3	80	4	120	4	120	100%
7	MN Thị Trấn Củ Chi 1	Khu phố 3, khu phố 3A, khu phố 3B, khu phố 8,khu phố 1,khu phố 1A, khu phố 4,khu phố 5, khu phố 6, ấp Tây xã Tân An Hội.	84	240	10	17	10					1	30	3	75	6	135	6	135	100%
8	MN Thị Trấn Củ Chi 2	Khu phố 2, khu phố 2A, khu phố 4, khu phố 6, Khu phố 7 - Thị Trấn Củ Chi	106	585	21	43	21	1	20	5	115	5	125	5	150	5	175	5	175	100%
9	MN Thị Trấn Củ Chi 3	Khu phố 1, khu phố 1A, khu phố 5, khu phố 7, Khu phố 7A, Khu phố 8.	91	525	18	38	18			2	50	6	150	5	150	5	175	5	175	100%

STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ sinh năm 2023		Lớp Mầm non sinh năm 2022		Lớp Chồi non sinh năm 2021		Lớp Lá non sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
10	MN Tây Bắc	Tổ 4 Khu phố 1, 1 phần Khu phố 8 - TTCC và các trẻ có ba hoặc mẹ làm việc ở khu công nghiệp Tây Bắc	10	225	12	17	9			1	30	2	50	3	75	3	70	3	70	100%
11	MN Phước Hiệp	Ấp Mũi Cồn Đại, Mũi Cồn Tiều, Trại Đèn, Cây Trôm, Cây Trôm 1, Ba Sa, Phước Hòa, Trung Việt, xã Phước Hiệp	150	345	13	22	11			1	25	2	50	4	120	4	150	4	150	100%
12	MN Thái Mỹ	Ấp Bình Hạ, ấp Bình Hạ Tây, ấp Bình Hạ Đông, ấp Bình Thượng, ấp Bình Thượng 1, ấp Bình Thượng 2, ấp Mỹ Khánh, ấp Mỹ Khánh A, ấp Mỹ Khánh B, ấp Tháp	194	384	13	26	13			1	20	3	70	4	100	5	194	5	194	100%
13	MN Trung Lập Hạ	Ấp Trung Hòa, ấp Đồn, ấp Đồn A, ấp Lão Tảo Trung, ấp Xóm Mới, ấp Xóm Mới A, ấp Xóm Mới B, ấp Trảng Lắm, ấp Trảng Lắm A, ấp Trảng Lắm B, ấp Trảng Lắm C, ấp Gia Bẹ xã Trung Lập Hạ	150	380	16	24	15			2	40	3	65	5	125	5	150	5	150	100%
14	MN Nhuận Đức	Ấp Đức Hiệp, ấp Bàu Cạp, ấp Bàu Chứa, ấp Bàu Tròn, ấp ngã tư, ấp canh lý, ấp Bàu Trăn, ấp Xóm Bung, ấp Bến Đình	196	386	18	24	12			1	20	2	50	4	120	5	196	5	196	100%

QUẬN DÂN DẠP

STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ sinh năm 2023		Lớp Mầm non sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
15	MN An Nhơn Tây	Ấp Bà Sòng, Bàu Đưng, Gò Nổi, Gò Nổi A, Xóm Mới, Lò 6, Xóm Trại, Gót Chàng, Bến Mương, Chợ Cũ, Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây.	193	425	22	29	15			1	25	2	50	4	120	8	230	8	220	100%
16	MN Hoàng Minh Đạo	Ấp Phú Lợi, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phú Hiệp, Phú Hòa, Phú Lộc, xã Phú Mỹ Hưng.	107	300	12	19	10			1	25	2	60	3	90	4	125	3	125	100%
17	MN Phạm Văn Cội 1	Ấp 3, Ấp 3A, Ấp 4, Ấp 5 - xã Phạm Văn Cội, ấp Đức Hiệp ấp Bến Đình, và ấp Bàu cạp-xã Nhuận Đức	93	330	11	22	11			1	25	3	75	3	90	4	140	4	140	100%
18	MN Phạm Văn Cội 2	Ấp 1, ấp 2 - xã Phạm Văn Cội, ấp Cây Trắc, ấp Phú Hiệp, ấp Cây Trăm, ấp Phú An, xã P.H.Đông; ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức.	93	280	10	20	10			1	20	2	60	3	90	4	110	4	110	100%
19	MN Phú Hòa Đông	Phú An, Phú Mỹ, Phú Mỹ 2, Phú Thuận, Phú Thuận 2, Phú Lợi, Phú Lợi 2, Phú Hiệp, Cây Trăm, Cây Trăm 2, Bến Cò, Bến Cò 2, Cây Trắc, ấp Chợ, Phú Trung, Phú Hòa, Phú Hoà 2, Phú Bình.	230	595	19	39	19			1	35	4	100	6	180	8	280	8	280	100%

STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ sinh năm 2023		Lớp Mầm sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp		
20	MN Phước Vĩnh An	Áp 1, 1A, 1B, 2, 3, 3A, 3B, 4, 4B, 5, 5A, 6, 6A và ấp Cây Đa, Cây Đa A, Cây Đa B Xã Tân Phú Trung	193	360	15	24	12			1	25	2	50	4	120	5	165	5	165	100%
21	MN Tân Thạnh Đông	Áp 1, 1A, 2, 2A, 2B, 3, 3A, 3B, 4, 4A, 4B, 4C, 8, 8A, 9, 9A, 10, 10A, 11, 11A	291	525	16	33	16					1	25	5	150	10	350	10	350	100%
22	MN Nguyễn Thị Đậu	Áp 5, 5A, 6, 6A, 6B, 6C, 7, 7A, 12, 12A	137	290	16	20	10					2	50	3	90	5	150	5	150	100%
23	MN Tân Thạnh Tây	Áp 1, 1A, 2, 2A, 3, 3A, 4, 5	101	390	12	24	12			2	50	3	75	3	105	4	160	4	160	100%
24	MN Trung An 1	Áp An Hòa, Áp An Hòa 1, Áp Chợ, Áp chợ 1, Áp An Bình, Áp Bồn Phú	107	250	15	20	10			1	15	2	40	3	75	4	120	4	120	100%
25	MN Trung An 2	Áp Thạnh An, Áp Thạnh An 2, Áp Thạnh An 1, Áp Hội Thạnh, Áp Hội Thạnh 1, Áp Hội Thạnh 2, Áp 12A xã Tân Thạnh Đông	64	335	12	24	12			1	20	3	60	3	90	5	165	5	165	100%
26	MN Hòa Phú	Áp 1, 1A, 1B, 2, 2A, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	155	380	14	25	14			1	20	3	60	4	120	6	180	6	180	100%
27	MN Bình Mỹ	Áp 1, áp 2, áp 3, áp 4, áp 5, áp 6, áp 7, áp 8, áp 9, áp 10, áp 11, áp 12, áp 13, áp 14, áp 15, áp 16, áp 17, áp 18, áp 19, áp 20, áp 21, áp 22, áp 23, áp 24, áp 25	137	450	23	29	16			1	20	2	50	4	120	9	260	9	260	100%

STT	Tên trưởng mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ 2023		Lớp Mầm non sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
28	MN Phước Thạnh	Phước Hưng, Phước Hưng 1, Phước An, Phước An 1, Chợ, Chợ 1, Phước Lộc, Bàu Điều, Bàu Điều Thượng, Bàu Trầu, Vườn Trầu, Mít Nải, Mây Đắng	228	405	25	28	14			1	25	3	60	4	120	6	200	6	200	100%
29	MN Trung Lập Thượng	Ấp Sa Nhỏ, Đồng Lớn, Trung Hiệp Thượng, Ấp Ràng, Lão Tảo Thượng, Trung Hưng, Trung Bình, Văn Hàn, xã Trung Lập Thượng.	156	296	16	20	10					2	50	3	90	5	156	5	156	100%
30	MN Tân An Hội 1	Ấp Bàu Tre 2, Bàu Tre 2A, Bàu Tre 2B, Xóm Chùa, Xóm Chùa A, Xóm Huế, Xóm Huế A, Cây Sộp, Cây Sộp A, Cây Sộp B, Cây Sộp C, Ấp Tây, Ấp Hậu	148	280	9	17	9					2	50	3	90	4	140	4	148	100%
31	MN Tân An Hội 2	Ấp Bàu Tre 1, Bàu Tre 1A, Bàu Tre 1B, Mũi Lớn 1, Mũi Lớn 1A, Mũi Lớn 2, Mũi Lớn 2A	107	305	12	20	10			1	25	2	50	3	90	4	140	4	140	100%
32	MN An Phú	Ấp An Bình, An Hoà, Phú Bình, Phú Bình 1, Phú Trung, Xóm Chùa, Xóm Thuốc xã An Phú	150	310	12	24	11			1	20	2	50	3	90	5	150	5	150	100%
2. Ngoài công lập			0	2,530	106	180	104	0	0	15	306	25	590	29	728	31	917	95	2,336	
1	MN Thủy Tiên			180	6	12	6					2	50	2	60	2	70	6		
2	MN Thành Danh			185	7	13	7			1	25	2	50	2	50	2	60	7	185	
3	MN Ánh Ánh Dương			46	2	4	4			1	11		8		9	1	18	4	80	

STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ sinh năm 2023		Lớp Mầm sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
4	MN Hoa Lan			215	7	14	7			1	25	2	50	2	60	2	80	7	215	
5	MN Sơn Ca			170	8	18	8			2	40	2	40	2	40	2	50	8	170	
6	MN Thanh Phương			100	5	5	5			1	15	1	25	1	25	1	35	5	100	
7	MN Tuổi Ngọc			170	7	11	6			1	15	1	25	2	60	2	70	6	170	
8	MN Việt Đức Phát			124	6	12	6			1	30	1	24	1	24	2	46	2	46	
9	Cộng đồng thiên nhiên			80	4	6	4			1	20	1	25	1	20	1	25	1	25	
10	MN Anh Dũng			180	7	14	7			1	20	2	40	2	55	2	65	7	180	
11	MN Hoa Hồng			225	8	12	8			2	45	2	50	2	60	2	70	8	225	
12	MN Sư Đoàn 9			145	7	9	5			1	20	1	35	1	40	2	50	2	50	
13	MN Bé Thông Minh			110	5	8	5			1	20	1	25	2	30	1	35	5	110	
14	MN Ánh Dương Samho			45	4	4	3					1	13	1	15	1	18	4	45	
15	MN Hoàng Anh			110	4	8	4					1	25	1	30	2	55	4	110	
16	MN Trái Tim Thơ			185	8	11	8					2	40	3	65	3	80	8	185	
17	MN Anh Đào			80	5	7	5			1	20	1	15	2	25	1	20	5	80	
18	MN Tường Vy			180	6	12	6					2	50	2	60	2	70	6	180	
3. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực				3,224	191	330	188	1	10	4	75	95	1,637	91	1,881	0	0	177	3,647	
1	MG Phú Đồng			40	2	3	2					1	24	1	16			2	40	
2	MG Văn Lang			20	2	3	2					1	10	1	10			2	20	
3	MG Thanh Bình			30	2	3	2					1	15	1	15			2	30	
4	MG Búp Măng			55	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
5	MG Trúc Phương			25	2	2	2					1	11	1	14			2	25	
6	MG Như Ý			55	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
7	LMG Kim Anh			28	2	2	2					1	13	1	15			2	28	
8	MG Hoa Thiên Lý			43	2	3	2					1	13	1	30			2	43	



 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm trẻ sinh năm 2023		Lớp Mầm non sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
9	MG Ngọc Mi			50	3	6	2											2	50	
10	NT Yến Nhi			25	2	3	2			1	25	0	0	0	0			2	20	
11	MG Tuổi Thần Tiên			40	2	4	2					1	20	1	20				40	
12	MG Mai Vàng			40	2	4	2					1	20	1	20				40	
13	MG Cát Tường			25	2	2	2					1	12	1	13			2	25	
14	NT Hải Âu			40	2	4	2					1	20	1	20			2	40	
15	MG Hoa Mai			40	2	4	2					1	20	1	20				40	
16	MG CVK			62	4	10	4					2	29	2	33			4	70	
17	MG Nụ Cười Trẻ Thơ			55	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
18	MG Nụ Cười Hồng			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
19	MG Cô Tiên Xanh			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
20	MG Thiên Ân			50	2	4	2					1	20	1	30			2	50	
21	MG Quốc Dũng			40	2	4	2					1	20	1	20				40	
22	MG Quốc Dũng 2			40	2	4	2					1	20	1	20				40	
23	MG Hồng Nhung			25	2	2	2					1	11	1	14			2	25	
24	MG Hoa Trang			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
25	MG Ánh Khang			25	2	3	2					1	11	1	14			2	25	
26	MG Bé Ngoan			25	2	3	2					1	17	1	15			2	32	
27	MG Tân Quý			20	2	2	2					1	10	1	10			2	20	
28	MG Ngôi Sao Xinh			25	2	3	2					1	11	1	14			2	25	
29	MG Khánh Linh			22	1	2	1					1	12	1	10			1	22	
30	MG Gia Hưng			50	2	4	2					1	20	1	30			2	50	
31	MG Ánh Mai			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
32	MG Hoa Mạ Non			40	2	4	2					1	18	1	22			2	40	

STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ sinh năm 2023		Lớp Mầm non sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp		
33	MG Bông Hoa Nhỏ			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
34	MG Bé Xinh			23	2	3	2					1	11	1	23			2	34	
35	MG Thảo My			31	3	4	2					1	25	1	30			2	55	
36	MG Việt Đức			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
37	MG Ánh Dương			30	3	4	3					2	22	1	24			3	46	
38	MG Phát Triển			35	3	4	2					1	25	1	30			2	55	
39	MG Ánh Bình Minh			30	2	4	2					1	20	1	30			2	50	
40	MG Măng Non			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
41	MG Hoa Hồng Nhung			32	2	4	2					1	22	1	20			2	48	
42	MG Thảo Ngọc			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
43	MG Bò Câu Trắng			32	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
44	MG Quỳnh Anh			28	1	2	1					1	13	1	15			1	10	
45	MG Việt Anh			70	4	10	4					2	32	2	38			4	70	
46	MG Sóc Nâu			50	2	4	2					1	20	1	30			2	50	
47	MG Nàng Sài Gòn			50	2	4	2					1	20	1	30			2	50	
48	MG Búp Non			21	2	3	2					1	9	1	12			2	20	
49	MG Sao Ban Mai			32	2	4	2					1	22	1	18			2	48	
50	MG Mặt Trời			50	2	4	2					1	20	1	30			2	50	
51	MG Giác Mơ Nhỏ Bé			8	1	2	1							1	7			1	10	
52	MG Thương Hiền			33	3	3	3					2	20	1	13			2	33	
53	MG Như Quỳnh			55	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
54	MG Vân Anh			30	2	2	2					2	14	1	16			2	30	
55	MG Dâu Tây			22	2	3	2					1	10	1	12			2	45	
56	MG Vỹ Vỹ			30	2	3	2					1	13	1	17			2	40	

STT	Tên trường mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi		Nhóm nhà trẻ sinh năm 2023		Lớp Năm sinh năm 2022		Lớp Chồi sinh năm 2021		Lớp Lá sinh năm 2020		Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020		Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
57	MG Ánh Sao			40	2	4	2					1	18	1	22			2	55	
58	MG Mặt Trời Hồng			30	2	2	2					1	14	1	16			2	30	
59	MG Vân Anh 2			30	2	2	2					1	14	1	16			2	30	
60	MG Sắc Cầu Vồng			57	4	5	4					3	33	1	24			4	57	
61	MG Sao Mai Hồng			30	2	2	2					1	15	1	15			2	30	
62	MG Thông Minh			30	2	2	2					1	15	1	15			2	30	
63	MG Khả Hân			55	2	4	2					1	25	1	30			2	55	
64	7 Sắc cầu vồng			50	2	4	2					1	25	1	25			2	50	
65	NT Oanh Vàng			40	2	4	2					1	20	1	20			2	40	
66	MG Minh An			33	2	4	2					1	20	1	25			2	45	
67	MG Huệ Anh			30	2	4	2					1	15	1	15			2	30	
68	MG Trê Thor			50	2	4	2					1	20	1	30			2	50	
69	LMG ABC			47	2	4	2					1	22	1	25			2	47	
70	MG Bắc Hà			47	2	4	2					1	22	1	25			2	47	
71	MN Hoàng Yến			20	2	2	2					1	10	1	10			2	25	
72	NT Thanh Hằng			20	2	2	2					1	10	1	10			2	25	
73	NT Trâm Anh			20	2	2	2	1	10	1	10							2	20	
74	NT Bảo Thy			20	2	2	2					1	10	1	10			2	25	
75	MG Sen Việt			47	2	4	2					1	22	1	25			2	47	
76	MG Thanh Trúc			25	2	2	2					1	12	1	13			2	25	
77	MG Hoa Tigon			47	2	4	2					1	22	1	25			2	47	
78	MG Minh Anh			17	1	3	1					1	17					1	17	
79	MG Tiến Đạt			47	2	4	2					1	22	1	25			2	47	
80	MN Toàn cầu			60	3	4	3			1	20	1	20	1	20			3	60	

STT	Tên trưởng mầm non	Địa bàn tuyển sinh	Tổng số trẻ trong xã, thị trấn (5 tuổi sinh 2020)	Tổng số HS tuyển sinh 2025-2026	Số phòng học	Tổng số giáo viên hiện có	Tổng số lớp tuyển sinh 2025-2026	Trẻ từ 06 đến 18 tháng tuổi	Nhóm nhà trẻ sinh năm 2023	Lớp Mầm sinh năm 2022	Lớp Chồi sinh năm 2021	Lớp Lá sinh năm 2020	Khả năng nhận số trẻ sinh năm 2020	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi
								Nhóm	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	
81	NT Thần Đồng Việt		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
82	MG Hạnh Phúc		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
83	NT Bé Thơ		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
84	MG Cát Cánh Xanh		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
85	MG Hoa Phượng		49	2	4	2	2			1	24	1	2	49
86	NT Đôre-mi		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
87	MG Con Ong Nhỏ		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
88	MG Ong Vàng		10	2	3	2	2			1	15	1	2	35
89	MG Hoa Quỳnh Anh		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
90	MG Gia Phúc		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
91	MG Bé Ngôi Sao		30	2	4	2	2			1	15	1	2	30
92	NT Mặt Trời Nhỏ		20	1	2	1	1	1	20				1	20

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



PHỤ LỤC 2: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ TỪNG XÃ, THỊ TRẤN, TRƯỜNG TIỂU HỌC

NĂM HỌC: 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Cù Chi)

TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận						Tỷ lệ huy động		
				Thường trú	Tạm trú	Cộng	TS Lớp	Số HS/ lớp	Học 1 buổi	Học 2 buổi	Tăng cường ngoại ngữ	Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp Bán trú	Tổng số HS		Trong đó số HS bán trú	
1	Tân Phú	Công lập	Tổng cộng:	4.999	1.581	6.580	209	0.031	6	203	101	6	163	6.891	2.481	100%	
			Ấp Cây Da, Ấp Cây Da A, Ấp Cây Da	21	10	31								31			
			Ấp Phú Lợi, Ấp Phú Lợi	24	11	35								35			
			Ấp Giồng Sao, Ấp Giồng Sao	27	13	40								40			
			Ấp Láng Cát, Ấp Láng Cát A	14	12	26								26			
			Ấp Xóm Đồng B	11	6	17								17			
2	Tân Phú Trung	Công lập	Cộng:	97	52	149	7	35	0	7	33	0	7	149	70	100%	
			Ấp Cây Da A, Ấp Cây Da B, xã TPT	4	3	7											
			Ấp Bến Dò 1, 1A, 1B, 1C, Xã TPT	40	16	56											
			Ấp Bến Dò 2, 2A, 2B,	25	11	36											
			Ấp Giữa, Xã TPT	7	5	12											
			Ấp Xóm Đồng A, Xóm Đồng B	3	2	5											
3	Nguyễn Thị Lăng	Công lập	Ấp Đình, Ấp Đình B, Ấp Đình C	40	23	63											
			Ấp Bàu Sím 1, Ấp Bàu Sím 2, Xã Tân Thông Hội.	8	5	13											
			Cộng:	127	65	192	9	35	0	9	4	0	6	315	210	100%	
			Ấp Xóm Đồng, Ấp Xóm Đồng A	28	8	36											
			Ấp Giữa A, Ấp Giữa B, Ấp Giữa C	19	9	28											
			Ấp Đình A	22	5	27											
			Ấp Trạm Bơm	12	8	20											
			Ấp Chợ A, Ấp Chợ	32	9	41											
			Cộng:	113	39	152	6	35	0	6	0	0	5	210	70	100%	



TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận						Tỷ lệ huy động		
				Thường trú	Tạm trú	Cộng	TS Lớp	Số HS/ lớp	Học 1 buổi	Học 2 buổi	Số lớp			Số học sinh			
											Tăng cường ngoài ngữ	Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp Bán trú	Tổng số HS		Trong đó số HS bán trú	
4	Phan Văn Khải	Công lập	Ấp Thượng 2, Ấp Thượng 3	29	12	41											
			Ấp Tiên, Ấp Tiên 1, Ấp Tiên 2	57	13	70											
			Ấp Trung, Ấp Trung 1, Ấp Trung 2	36	11	47											
			Ấp Chánh, Ấp Chánh 1	35	12	47											
			Cộng:	157	48	205	6	36		6	6		6	215	50	100%	
5	Tân Thông Hội	Công lập	Ấp Hậu, xã Tân Thông Hội	13	6	19											
			Ấp Hậu 1, xã Tân Thông Hội	15	7	22											
			Ấp Bàu Sim, xã Tân Thông Hội	13	6	19											
			Ấp Bàu Sim 1, xã Tân Thông Hội	12	4	16											
			Ấp Bàu Sim 2, xã Tân Thông Hội	6	2	8											
			Ấp Thượng, xã Tân Thông Hội	6	3	9											
			Ấp Thượng 1, xã Tân Thông Hội	10	4	14											
			Cộng:	75	32	107	4	35	0	4	4	0	4	140	35	100%	
6	Tân Tiến	Công lập	Ấp Tân Tiến, Tân Tiến 1, Tân Tiến 2	28	15	43											
			Ấp Tân Định, Tân Định 1, Tân Định 2, Tân Định 3	43	8	51											
			Ấp Tân Thành, Tân Thành 1, Tân Thành 2	29	11	40											
			Tổ 4A, 4B, 5, 9A Ấp 3, xã Phước Vĩnh An	23	7	30											
			Cộng:	123	41	164	6	35	6	0	0	0	0	210	0	100%	
			Ấp Xóm chùa, Ấp Xóm Chùa A	21	12	33											
			Ấp Tây	18	8	26											
7	Lê Thị Pha	Công lập	Ấp Xóm Huế, Ấp Xóm Huế A	23	13	36											
			Ấp Hậu	14	7	21											
			Tổ 8 khu phố 5, Thị Trấn Củ Chi	8	0	8											
			Cộng:	84	40	124	4	35	0	4	0	0	4	124	8	100%	

TT	Trưởng tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận						Tỷ lệ huy động		
				Thường trú	Tạm trú	Cộng	TS Lớp	Số HS/ lớp	Số lớp								
									Học 1 buổi	Học 2 buổi	Tăng cường ngoại ngữ	Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp Bán trú	Tổng số HS		Trong đó số HS bán trú	
8	Nguyễn Văn Lịch	Công lập	Áp Mũi Lớn 1 và Mũi Lớn 1A	33	13	46											
			Áp Mũi Lớn 2 và Mũi Lớn 2A	26	6	32											
			Áp Tam Tân	11	4	15											
			Cộng:	70	23	93	4	35	0	4	0	0	0	93	29	100%	
9	Nguyễn Thị Rành	Công lập	Áp Bầu tre 1A,1B	52	10	62											
			Áp Bầu Tre 2, Áp Bầu Tre 2A, Áp Bầu tre 2B	33	15	48											
			Áp Cây Sộp, Cây Sộp A,Cây Sộp B, Cây Sộp C	42	7	49											
			Áp Trung Viết, xã Phước Hiệp	10	3	13											
10	Thị Trán Cũ Chi	Công lập	Cộng:	137	35	172	5	34	0	5	5	0	5	172	100	100%	
			Khu phố 1	19	2	21											
			Khu phố 1A	12	2	14											
			Khu phố 7	13	3	16											
11	Thị Trán Cũ Chi 2	Công lập	Khu phố 7A	20	5	25											
			Khu phố 8	24	4	28											
			Cộng:	88	16	104	6	210		6	5	1	6	210	110	100%	
			Khu phố 2, Khu phố 2A, Thị trấn Cũ Chi	35	23	58											
12	Tân Thành	Công lập	Khu phố 6, Thị trấn Cũ Chi	31		31											
			HS tạm trú khu phố 1, 1A, 7, 7A, 8		51	51											
			Cộng:	66	74	140	4	35	0	4	4	0	4	140	80	100%	
			Khu phố 3, Khu phố 3A, Khu phố 3B, Thị trấn Cũ Chi	68	47	115											
			Khu phố 4, Thị trấn Cũ Chi	30	10	40											
			Áp 3C, xã Phước Vĩnh An	14	6	20											
			Áp Tân Thành 2, xã TTH	6	5	11											
			Áp Cây Sộp A : Áp Cây Sộp C, xã Tân An Hội	10	10	20											
			Cộng:	128	78	206	6	35		6		6	210	100	100%		



TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận	Chỉ tiêu nhận						Tỷ lệ huy động			
				Thường trú	Tạm trú	Cộng		TS Lớp	Số HS/ lớp	Học 1 buổi	Học 2 buổi	Số lớp			Tổng số HS	Trong đó số HS bản trú	
												Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp Bản trú				Số lớp
13	Phước Vĩnh An	Cộng lập	Ấp 2, ấp 2A	8	3	11											
			Ấp 3, ấp 3A, ấp 3B, ấp 3C	54	16	70											
			Ấp 4A, ấp 4B	25	12	37											
			Cộng:	87	31	118	3	39		3				118		100%	
14	Trần Văn Chằm	Cộng lập	Ấp 1, Ấp 1A, Ấp 1B	29		29											
			Ấp 5, Ấp 5A	36		36											
			Ấp 6, Ấp 6A	28		28											
			Cộng:	93	0	93	4	35		4			1	140	30	100%	
15	Phước Hiệp	Cộng lập	Ấp Ba Sa, xã Phước Hiệp	10	3	13											
			Ấp Mũi Côn Dại, xã Phước Hiệp	27	4	31											
			Ấp Mũi Côn Tiều, xã Phước Hiệp	13	4	17											
			Ấp Trại Đèn, xã Phước Hiệp	20	4	24											
			Ấp Phước Hòa, xã Phước Hiệp	15	4	19											
			Ấp Cây Trôm, Ấp Cây Trôm 1 xã Phước Hiệp	30	7	37											
16	Phước Thạnh	Cộng lập	Ấp Trung Viết, xã Phước Hiệp	9	0	9											
			Cộng:	124	26	150	6	35		6			6	143	30	100%	
			Ấp Chợ và Ấp Chợ 1, xã Phước Thạnh	25	0	25											
			Ấp Phước An và Ấp Phước An 1, xã Phước Thạnh	25	0	25											
			Ấp Phước Lộc, xã Phước Thạnh	20	0	20											
			Ấp Mây Đăng, xã Phước Thạnh	25	0	25											
			Ấp Vườn Trầu, xã Phước Thạnh	8	0	8											
			Ấp Mỹ Khánh A, ấp Mỹ Khánh B, xã Thái Mỹ	2	0	2											
			Cộng:	105	0	105	6	24	0	6	0	0	0	140	0	100%	

TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận						Tỷ lệ huy động	
				Thường trú	Tạm trú	Cộng	TS Lớp	Số HS/ lớp	Số lớp							
									Học 1 buổi	Học 2 buổi	Tăng cường ngoại ngữ	Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp Bán trú	Tổng số HS		Trong đó số HS bán trú
17	An Phước	Công lập	Áp Phước Hưng, xã Phước Thạnh	8	0	8										
			Áp Phước Hưng 1, xã Phước Thạnh	18	0	18										
			Áp Bàu Điều, xã Phước Thạnh	32	0	32										
			Áp Bàu Điều Thượng, xã Phước Thạnh	14	0	14										
			Áp Mít Nài, xã Phước Thạnh	12	0	12										
			Áp Bàu Trầu, xã Phước Thạnh	19	0	19										
			Cộng:	103	0	103	3	35	3	0	0	0	103	0	100%	
18	Thái Mỹ	Công lập	Áp Bình Thượng 1, xã Thái Mỹ	20	3	23										
			Áp Bình Thượng, xã Thái Mỹ	6	2	8										
			Áp Bình Thượng 2, xã Thái Mỹ	13	1	14										
			Áp Bình Hạ Tây, xã Thái Mỹ	19	2	21										
			Áp Bình Hạ, xã Thái Mỹ	3	1	4										
			Áp Bình Hạ Đông, xã Thái Mỹ	22	3	25										
			Áp Tháp, xã Thái Mỹ	15	1	16										
			Áp Mỹ Khánh A, xã Thái Mỹ	22	0	22										
			Áp Mỹ Khánh, xã Thái Mỹ	1	0	1										
			Áp Mỹ Khánh B, xã Thái Mỹ	18	2	20										
			Cộng:	139	15	154	6	25	6	0	0	0	152	52	100%	
	Lê Văn Thế	Công lập	Áp Gia Bè, xã Trung Lập Hạ	14	0	14										
			Áp Xóm Mới, xã Trung Lập Hạ	13	0	13										
			Áp Xóm Mới A, xã Trung Lập Hạ	7	0	7										
			Áp Xóm Mới B, xã Trung Lập Hạ	11	0	11										
			Áp Trảng Lắm, xã Trung Lập Hạ	12	0	12										
			Áp Trảng Lắm A, xã Trung Lập Hạ	3	0	3										
			Áp Trảng Lắm B, xã Trung Lập Hạ	3	0	3										
19			Áp Trảng Lắm C, xã Trung Lập Hạ	10	0	10										



TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận					Số học sinh	Tỷ lệ huy động				
				Thường trú	Tạm trú	Công	TS Lớp	Số HS/ lớp	Học 1 buổi	Học 2 buổi	Số lớp					Tổng số HS	Trong đó số HS bán trú		
											Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp Bán trú							
	Lê Văn Thê	Công lập	Ấp Cây Sộp, ấp Cây Sộp A, Ấp Cây Sộp B, Ấp Cây Sộp C xã Tân An Hội	26	0	26													
				17	0	17													
				21	0	21													
				Cộng:			137	0	137	6	30	0	6	0	0	6	175	50	100%
				28	0	28													
	Trung Lập Hạ	Công lập	Ấp Trung Hưng, xã Trung Lập Thượng	13	0	13													
				9	0	9													
				27	0	27													
				12	0	12													
				34	0	34													
	Trung Lập Thượng	Công lập	Ấp Sa Nhỏ, xã Trung Lập Thượng	123	0	123	5	33	0	5	0	0	5	165	75	100%			
				22	0	22													
				25	0	25													
				29	0	29													
				Cộng:			96	0	96	3	35	0	3	0	0	0	105	0	100%
	Nhưận Đức	Công lập	Ấp Bàu Chứa, xã Nhưận Đức	15	0	15													
				16	0	16													
				20	0	20													
				25	0	25													
				Cộng:			76	0	76	3	35	3	3	0	3	105	60	100%	
	Nhưận Đức 2	Công lập	Ấp Ngã Tư, xã Nhưận Đức	20	6	26													
				19	4	23													
				23		23													

TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận						Tỷ lệ huy động		
				Thường trú	Tạm trú	Cộng	TS Lớp	Số HS/ lớp	Số lớp					Tổng số HS		Trong đó số HS bán trú	
23	Nhuyễn Đức 2	Công lập	Áp Xóm Bung, xã Nhuận Đức Áp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức Cộng:	19	2	21											
				26	4	30											
24	Phạm Văn Cội	Công lập	Cộng:	107	16	123	2	35	0	2	2	0	0	70	0	100%	
				17	10	27											
				18	2	20											
				14	2	16											
				22	4	26											
				14	7	21											
				14	6	20											
25	An Nhơn Đông	Công lập	Cộng:	99	31	130	5	35	0	5	5	5	5	130	130	100%	
				26	0	26											
				19	0	19											
				15	0	15											
				28	0	28											
				20	0	20											
				9	0	9											
26	An Nhơn Tây	Công lập	Cộng:	6	0	6											
				123	0	123	5	30	0	5	0	0	5	150	25	100%	
				19	0	19											
				25	0	25											
				16	0	16											
				24	0	24											
				19	0	19											
27	An Phú I	Công lập	Cộng:	2	0	2											
				105	0	105	5	32	0	5	5	0	5	160	160	100%	
				17	0	17											
				19	0	19											
			Cộng:	36	0	36	4	35	0	4	4	0	4	140	140	100%	

[illegible]

TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận						Tỷ lệ huy động	
				Thường trú	Tạm trú	Cộng	TS Lớp	Số HS/ lớp	Học 1 buổi	Học 2 buổi	Tăng cường ngoại ngữ	Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp Bán trú	Tổng số HS		Trong đó số HS bán trú
31	Phú Hòa Đông 2	Công lập	Áp Phú Mỹ, xã Phú Hòa Đông	10	9	19										
			Áp Phú Mỹ 2, xã Phú Hòa Đông	13	0	13										
			Áp Phú Hoà, xã Phú Hòa Đông	10	8	18										
			Áp Phú Hoà 2, xã Phú Hòa Đông	7	0	7										
			Cộng:	98	30	128	5	35	0	5	0	0	2	128	70	100%
32	Tân Thạnh Tây	Công lập	Áp 1, xã Tân Thạnh Tây	13	15	28										
			Áp 1A, xã Tân Thạnh Tây	27	19	46										
			Áp 2, xã Tân Thạnh Tây	14	7	21										
			Áp 2A, xã Tân Thạnh Tây	23	16	39										
			Áp 3, xã Tân Thạnh Tây	20	3	23										
33	Trung An	Công lập	Áp 3A, xã Tân Thạnh Tây	20	8	28										
			Cộng:	117	68	185	6	31	0	6	0	0	6	186	117	100%
			Áp Hội Thạnh, xã Trung An	7	14	21										
			Áp Hội Thạnh 1, xã Trung An	6	13	19										
			Áp Hội Thạnh 2, xã Trung An	6	13	19										
			Áp Chợ, xã Trung An	16	15	31										
			Áp Chợ 1, xã Trung An	13	11	24										
			Áp An Bình, xã Trung An	18	15	33										
			Áp An Hòa, xã Trung An	22	16	38										
			Áp An Hòa 1, xã Trung An	18	15	33										
34	Hòa Phú	Công lập	Áp Bồn Phú, xã Trung An	17	12	29										
			Áp 6, xã Hòa Phú	6	3	9										
			Áp 5, xã Hòa Phú	11	3	14										
			Cộng:	140	130	270	7	39	0	7	0	0	7	270	70	100%
			Áp 1 Xã Hòa Phú	18	8	26										
			Áp 1B Xã Hòa Phú	15	7	22										
			Áp 1A Xã Hòa Phú	6	2	8										

HUY

[illegible]

TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận						Tỷ lệ huy động		
									Số lớp			Số học sinh					
				Thường trú	Tạm trú	Cộng	TS Lớp	Số HS/ lớp	Học 1 buổi	Học 2 buổi	Tăng cường ngoại ngữ	Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp Bán trú	Tổng số HS		Trong đó số HS bán trú	
36	Bình Mỹ 2	công lập	Ấp 18, Ấp 19, Ấp 20, Ấp 5 xã Bình Mỹ	25	43	68											
			Cộng:	95	145	240	7	34		7	7	0	7	265	110	100%	
37	Tân Thạnh Đông	Công lập	Ấp 1, xã Tân Thạnh Đông	22	10	32											
			Ấp 1A, xã Tân Thạnh Đông	8	5	13											
			Ấp 2, xã Tân Thạnh Đông	13	5	18											
			Ấp 2A, xã Tân Thạnh Đông	16	5	21											
			Ấp 2B, xã Tân Thạnh Đông	16	10	26											
			Ấp 9, xã Tân Thạnh Đông	18	5	23											
			Ấp 10, xã Tân Thạnh Đông	15	10	25											
			Ấp 10A, xã Tân Thạnh Đông	13	3	16											
38	Tân Thạnh Đông 2	Công lập	Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông	17	5	22											
			Ấp 11A, xã Tân Thạnh Đông	12	2	14											
			Cộng:	150	60	210	6	35	0	6	0	0	6	210	70	100%	
			Ấp 3, xã Tân Thạnh Đông	13	3	16											
			Ấp 3A, xã Tân Thạnh Đông	12	3	15											
			Ấp 3B, xã Tân Thạnh Đông	21	3	24											
			Ấp 3C, xã Tân Thạnh Đông	20	4	24											
			Ấp 4A, xã Tân Thạnh Đông	12	4	16											
38	Tân Thạnh Đông 2	Công lập	Ấp 4B, xã Tân Thạnh Đông	7	3	10											
			Ấp 4C, xã Tân Thạnh Đông	19	3	22											
			Ấp 8, xã Tân Thạnh Đông	16	5	21											
			Ấp 8A, xã Tân Thạnh Đông	19	2	21											
			Ấp 9A, xã Tân Thạnh Đông	14	2	16											
			Ấp 7, xã Tân Thạnh Đông	22	3	25											
			Ấp 5, xã Tân Thạnh Đông	19	4	23											
			Cộng:	194	39	233	6	39	0	6	0	0	6	240	130	100%	

TT	Trường tiểu học	Loại hình	Tên ấp, khu phố, xã, thị trấn	Tổng số trẻ 6 tuổi- theo ấp			Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận							Tỷ lệ huy động		
				Thường trú	Tạm trú	Cộng	TS Lớp	Số HS/ lớp	Học 1 buổi	Học 2 buổi	Số lớp			Số lớp Bán trú	Tổng số HS		Trong đó số HS bán trú	
											Đề án Tiếng Anh tích hợp	Số lớp	Tăng cường ngoại ngữ					
39	Tân Thành Đông 3	Công lập	Ấp 5A, xã Tân Thành Đông	22	9	31												
			Ấp 6, xã Tân Thành Đông	26	15	41												
			Ấp 6A, 6B, xã Tân Thành Đông	27	16	43												
			Ấp 7, xã Tân Thành Đông	10	5	15												
			Ấp 7A, xã Tân Thành Đông	16	8	24												
40	TH-THCS Tân Trung	Công lập	Ấp 12, xã Tân Thành Đông	1	3	4												
			Cộng:	490	134	624	5	35	0	5	0	0	5	175	30	100%		
			Ấp 1A xã Tân Thành Tây	15	5	20												
			Ấp Thành An, Thành An 1, Thành An 2	30	10	40												
			Ấp 6, Ấp 6C xã Tân Thành Đông	40	30	70												
41	Huỳnh Văn Cọ	Công lập	Ấp 12, Ấp 12A xã Tân Thành Đông	65	30	95												
			Cộng:	150	75	225	5	45	0	5	0	0	5	225	25	100%		
			Khu phố 2A	23	5	28												
			Khu phố 5	24	5	29												
			Ấp Tân Lập, Tân Lập 1 (xã Tân Thông Hội)	33	15	48												
Cộng:				80	25	105	3	35	0	3	0	0	3	105	80	100%		

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHỈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2a: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ LỚP 1 TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH

TRƯỜNG TIỂU HỌC- NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2548 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Củ Chi)

TT	Trường Tiểu học	Loại hình	Số lớp tăng cường	Số học sinh	Sĩ số lớp	Ghi chú (Ghi cụ thể ngoại ngữ tăng cường)
	Tổng cộng:		47	1.541	363	
1	TH Thị trấn Củ Chi	Công lập	5	175	35	Tăng cường Tiếng Anh
2	TH Phú Mỹ Hưng	Công lập	4	103	28	Tăng cường Tiếng Anh
3	TH Phạm Văn Cội	Công lập	4	108	27	Tăng cường Tiếng Anh
4	TH An Phú 1	Công lập	4	140	35	Tăng cường Tiếng Anh
5	TH Phước Hiệp	Công lập	5	150	30	Tăng cường Tiếng Anh
6	TH Nhuận Đức	Công lập	3	105	35	Tăng cường Tiếng Anh
7	TH Tân Phú Trung	Công lập	4	140	35	Tăng cường Tiếng Anh
8	TH Tân Phú	Công lập	3	105	35	Tăng cường Tiếng Anh
9	TH Phan Văn Khải	Công lập	6	215	36	Tăng cường Tiếng Anh
10	TH Thị trấn Củ Chi 2	Công lập	4	140	35	Tăng cường Tiếng Anh
11	TH An Nhơn Tây	Công lập	5	160	32	Tăng cường Tiếng Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2b: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ LỚP 1 CHƯƠNG TRÌNH TÍCH HỢP: “DẠY VÀ HỌC
CÁC MÔN TOÁN, KHOA HỌC VÀ TIẾNG ANH TÍCH HỢP CHƯƠNG TRÌNH ANH VÀ VIỆT NAM”,
NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số: 2548/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Củ Chi)

TT	Trường Tiểu học	Loại hình	Số lớp thực hiện chương trình	Số học sinh	Sĩ số lớp	Ghi chú
	Tổng cộng:	Công lập	1	35	1	
1	Thị Trấn Củ Chi	Công lập	1	35	1	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



PHỤ LỤC 3a: TUYỂN SINH VÀO LỚP 6 TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH

*(Kèm theo Quyết định số 2518 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)*

1. Đối với học sinh học hết lớp 5 không học chương trình tiếng Anh tăng cường (TATC) tiểu học, cần có 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau:

- Pearson PEIC (PTE Young Learners) Young Learners Quickmarch đạt từ mức Pass – số sao tối thiểu 3/5 sao trở lên.

- FLYERS: từ 10 khiên trở lên. - TOEFL Primary: tối thiểu đạt 3 huy hiệu của bài thi TOEFL Primary step 2.

- Các chứng chỉ quốc tế khác trình độ từ A2 trở lên.

- Tham dự kỳ kiểm tra, đánh giá năng lực đầu vào dành cho học sinh lớp TATC của các trường trung học cơ sở (trong trường hợp số học sinh đăng ký đầu vào vượt so với khả năng tiếp nhận của trường Trung học cơ sở).

2. Đối với học sinh học hết lớp 5 chương trình TATC tiểu học:

Có điểm trung bình môn TATC cả năm từ 6,0 trở lên. Trong đó, điểm cả năm từng kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) từ 6,0 điểm trở lên.

Chú ý: tham dự kỳ kiểm tra, đánh giá năng lực đầu vào dành cho học sinh lớp TATC của các trường Trung học cơ sở trong trường hợp số học sinh đăng ký đầu vào vượt so với khả năng tiếp nhận của trường Trung học cơ sở.

3. Đối với học sinh học hết lớp 5 chương trình tiếng Anh Tích hợp tiểu học:

Điểm trung bình năm môn tiếng Anh tích hợp từ 6,0 trở lên.

Chú ý: tham dự kỳ kiểm tra, đánh giá năng lực đầu vào dành cho học sinh lớp TATC của các trường Trung học cơ sở trong trường hợp số học sinh đăng ký đầu vào vượt so với khả năng tiếp nhận của trường Trung học cơ sở./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PHỤ LỤC 4 : BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ TỪNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

TUYÊN SINH LỚP 6 NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2548 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Cú Chì)

STT	Trường trung học cơ sở		Tổng số hs hoàn thành chương trình tiểu học	Khả năng nhận		Chỉ tiêu nhận						GHI CHÚ
				Tổng số lớp	Số HS/lớp	Số lớp				Tổng số HS tuyển vào lớp 6		
						học 1 buổi	học 2 buổi	Tăng cường Ngoại ngữ	Đề án tiếng Anh tích hợp		Bán trú	
			TỔNG CỘNG	176	43.72	26	150	25	1	8	7.696	
1	Tân Phú Trung	Trường TH Tân Phú	283									
		Trường TH Nguyễn Thị Lăng	210									
		Trường TH Tân Phú Trung	374									
			CỘNG	20	44	20	0	5	0	0	880	
2	Tân Thông Hội	Trường TH Phan Văn Khai	309									
		Trường TH Tân Thông Hội	118									
		CỘNG	427	44	10	10	7	0	0	440		
			259									
3	Tân Tiến		CỘNG	6	45	0	6	0	0	0	270	
4	Thị Trấn	Trường TH Tân Thành	237									SS-45 (dtr 29 HS) PT-A 12 HS
		Trường TH Lê Thị Pha	107									
		CỘNG	344	49	7	0	4	0	3	344		
5	Thị Trấn 2	Trường TH Thị Trấn Cù Chi	218									
		Trường TH Thị Trấn Cù Chi 2	90									
		Trường TH Huỳnh Văn Cọ	52									
			CỘNG	8	45	0	8	2	1	0	360	
6	Phước Vĩnh An	Trường TH Phước Vĩnh An	118									
		Trường TH Trần Văn Châm	156									
		CỘNG	274	40	7	0	1	0	0	280		
7	Tân An Hội	Trường TH Nguyễn Văn Lịch	139									
		Trường TH Nguyễn Thị Ránh	182									
		CỘNG	321	46	7	0	0	0	4	322		

STT	Trường trung học cơ sở		Tổng số hs hoàn thành chương trình tiểu học	Khả năng nhận			Chỉ tiêu nhận					Tổng số HS tuyển vào lớp 6	GHI CHÚ
				Tổng số lớp	Số HS/lớp	Số lớp							
						học 1 buổi	học 2 buổi	Tăng cường Ngoại ngữ	Đề án tiếng Anh tích hợp	Bản trú			
8	Phước Hiệp	Trường TH Phước Hiệp	183										
		CỘNG	183	5	40	0	5	0	0	0	200		
		Trường TH Phước Thạnh	199										
9	Phước Thạnh	Trường TH An Phước	101										
		CỘNG	300	7	45	0	7	0	0	0	315		
		Trường TH Thái Mỹ	225										
10	Nguyễn Văn Xơ	Trường TH Lê Văn Thế	225	5	45	0	5	0	0	0	225		
		CỘNG	159										
11	Trung Lập Hạ	Trường TH Trung Lập Thượng	159	4	45	0	4	0	0	0	180		
		CỘNG	86										
		Trường TH Trung Lập Hạ	166										
12	Trung Lập	Trường TH An Nhơn Tây	252	7	40	0	7	0	0	0	280		
		CỘNG	182										
		Trường TH An Nhơn Đông	134										
13	An Nhơn Tây	Trường TH An Phú 1	316	7	45	0	7	1	0	0	315		
		CỘNG	116										
		Trường TH An Phú 2	63	4	45	0	4	1	0	0	180		
14	An Phú	Trường TH Phú Mỹ Hưng	179										
		CỘNG	115										
15	Phú Mỹ Hưng	Trường TH Nhuận Đức	115	3	40		3				120		
		CỘNG	89										
		Trường TH Nhuận Đức 2	58	4	40	0	4	0	0	0	160		
16	Nhuận Đức	Trường TH Phạm Văn Cội	147										
		CỘNG	175	5	40	0	5	3	0	1	200		
17	Phạm Văn Cội	Trường TH Phú Hòa Đông	175										
		Trường TH Phú Hòa Đông 2	267										
18	Phú Hòa Đông	CỘNG	155	10	45	0	10	0	0	0	450		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5A: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ LỚP 6 TĂNG CƯỜNG TIẾNG ANH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ, NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2548 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Cử Chi)

STT	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ	LOẠI HÌNH	SỐ LỚP TĂNG CƯỜNG	SỐ HỌC SINH	SỐ HS/ LỚP	GHI CHÚ
	Tổng cộng		23	953	41.4	
1	Thị trấn 2	Công lập	2	90	45	Tăng cường tiếng Anh
2	Thị trấn	Công lập	2	90	45	Tăng cường tiếng Anh
3	Tân Thạnh Tây	Công lập	1	43	43	Tăng cường tiếng Anh
4	Phạm Văn Cội	Công lập	3	90	30	Tăng cường tiếng Anh
5	Tân Phú Trung	Công lập	5	200	40	Tăng cường tiếng Anh
6	Tân Thông Hội	Công lập	7	309	45	Tăng cường tiếng Anh
7	An Nhơn Tây	Công lập	1	45	45	Tăng cường tiếng Anh
8	An Phú	Công lập	1	45	45	Tăng cường tiếng Anh
9	Phước Vĩnh An	Công lập	1	41	41	Tăng cường tiếng Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



PHỤ LỤC 5B: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CỤ THỂ LỚP 6 THEO ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH TÍCH HỢP:
“DẠY VÀ HỌC CÁC MÔN TOÁN, KHOA HỌC VÀ TIẾNG ANH TÍCH HỢP
CHƯƠNG TRÌNH ANH VÀ VIỆT NAM” NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Quyết định số: ~~2548~~ /QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Củ Chi)

STT	Trường trung học cơ sở	Loại hình	Số lớp thực hiện chương trình	Số học sinh	Sĩ số lớp	Ghi chú
	Tổng cộng:	Công lập	1	35	35	
1	Thị Trấn 2	Công lập	1	35	35	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6: BẢNG SỐ LIỆU CHỈ TIÊU CÁC TRƯỜNG TRUNG CẤP CÚ CHI,
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Quyết định số: 2518/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Củ Chi)

STT	Trường	Tổng số:	Số lượng học sinh huy động	Ghi chú
			855	
1	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên		405	
2	Trường Trung Cấp nghề Củ Chi		450	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

